Deloitte.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Kiểm toán. Tư vấn Thuế. Tư vấn Tài chính. Tư vấn Giải pháp.

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con được gọi chung là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Đức Chiến	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2009)
Ông Trần Công Tào	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2009)
Ông Phùng Tuấn Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2009)
Ông Nguyễn Sĩ Đàm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2009)
Ông Lê Thuận Khương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2009)
Ông Trịnh Thanh Bình	Thành viên (bổ nhiệm ngày 2 tháng 12 năm 2009)
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên (miễn nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2009)
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2009)
Ông Hồ Sĩ Long	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2009)
Ông Đặng Xuân Thọ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 2 tháng 12 năm 2009)

Ban Giám đốc

Ông Phùng Tuấn Hà	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2009)
Ông Nguyễn Hữu Thành	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2009)
Ông Hồ Sĩ Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Tiến Dương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2009)
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 7 tháng 8 năm 2009)
Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 7 tháng 8 năm 2009)
Ông Nguyễn Sĩ Đàm	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2009)
Ông Đặng Xuân Thọ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2009 và miễn nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2010)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất từng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả nhằm mục đích lập báo cáo tài chính một cách đúng đắn từ đó làm giảm đến mức tối thiểu những sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2010

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 11, P. 1105, Trung Tâm TM Sài Gòn
37 Tôn Đức Thắng, Quận 1
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT : +84 (0) 8 3910 0751
Fax : +84 (0) 8 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 248 /Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: **Các cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty"). Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Chúng tôi cũng đồng thời kiểm toán các bút toán điều chỉnh nhằm trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính 2008 được đề cập tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Theo ý kiến của chúng tôi, những điều chỉnh trên là phù hợp và đã được phản ánh đầy đủ.

Cùng với việc không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý đến các thông tin trình bày trong Thuyết minh số 4, phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng phương pháp hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Nếu ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10, lợi nhuận trước thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Tổng Công ty sẽ giảm 15.295.831.325 đồng và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 sẽ tăng một khoản tương ứng.

Phạm Văn Thinh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0028/KTV
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2010
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Văn Đình Khuê
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1178/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.754.894.711.572**	**1.293.963.961.733**
I. Tiền	**110**	6	**431.280.211.670**	**77.643.507.863**
1. Tiền	111		301.052.986.337	77.643.507.863
2. Các khoản tương đương tiền	112		130.227.225.333	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	7	**147.247.104.156**	**4.962.389.882**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		147.247.104.156	17.641.827.882
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(12.679.438.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.067.870.840.610**	**513.367.537.731**
1. Phải thu khách hàng	131		520.319.475.684	272.226.842.831
2. Trả trước cho người bán	132		448.013.358.415	213.007.499.901
3. Các khoản phải thu khác	135		114.866.806.923	30.375.113.702
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(15.328.800.412)	(2.241.918.703)
IV. Hàng tồn kho	**140**	8	**1.000.688.640.979**	**623.439.939.592**
1. Hàng tồn kho	141		1.005.180.066.613	639.467.746.751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.491.425.634)	(16.027.807.159)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**107.807.914.157**	**74.550.586.665**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		633.361.307	565.875.281
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		83.488.315.175	70.727.516.903
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.047.266.114	109.955.060
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		21.638.971.561	3.147.239.421
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**338.837.624.371**	**303.772.787.521**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.402.367.156**	**3.144.256.672**
1. Phải thu dài hạn khác	218		3.402.367.156	3.144.256.672
II. Tài sản cố định	**220**		**309.371.965.147**	**293.470.110.158**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	138.317.044.502	98.180.551.938
- Nguyên giá	222		256.493.282.035	194.290.148.683
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118.176.237.533)	(96.109.596.745)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	102.549.625.805	102.744.132.501
- Nguyên giá	228		103.944.044.761	103.720.189.301
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.394.418.956)	(976.056.800)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	68.505.294.840	92.545.425.719
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**21.450.000.000**	**4.584.637.588**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	21.450.000.000	4.584.637.588
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.613.292.068**	**2.573.783.103**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.613.292.068	2.573.783.103
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**3.093.732.335.943**	**1.597.736.749.254**

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.237.622.789.679**	**1.032.504.955.874**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.186.460.359.292**	**1.022.000.290.017**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	1.355.862.909.670	756.914.584.214
2. Phải trả người bán	312		555.806.870.275	87.495.326.601
3. Người mua trả tiền trước	313		11.931.918.224	7.071.678.240
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	108.374.396.989	73.854.835.356
5. Phải trả người lao động	315		49.717.668.603	41.979.335.633
6. Chi phí phải trả	316		11.373.272.839	15.333.139.078
7. Phải trả nội bộ	317		3.819.056.664	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		89.574.266.028	39.351.390.895
II. Nợ dài hạn	**330**		**51.162.430.387**	**10.504.665.857**
1. Phải trả dài hạn khác	333		23.823.386.519	1.133.263.838
2. Vay và nợ dài hạn	334	16	26.535.456.400	9.137.270.195
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		803.587.468	234.131.824
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	17	**747.813.975.512**	**565.231.793.380**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**735.660.268.722**	**553.862.047.271**
1. Vốn điều lệ	411		554.720.000.000	490.640.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52.120.798.051	54.564.720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		12.669.047.040	6.910.633.105
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2.335.000.000)	(23.623.467.366)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(15.295.831.325)	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		26.011.367.417	13.821.266.211
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		243.337.950	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	420		107.526.549.589	66.059.050.601
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	17	**12.153.706.790**	**11.369.746.109**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		12.153.706.790	11.369.746.109
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**500**	18	**108.295.570.752**	-
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.093.732.335.943**	**1.597.736.749.254**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2010

Đào Văn Đại
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 02-DN/HN
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2009	2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.572.390.177.874	5.400.352.012.438
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(197.401.937.622)	(113.969.154.220)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7.374.988.240.252	5.286.382.858.218
4. Giá vốn hàng bán	11		(6.801.023.600.915)	(4.902.622.561.020)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		573.964.639.337	383.760.297.198
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	70.378.134.504	16.208.934.285
7. Chi phí tài chính	22	20	(112.199.216.416)	(105.082.475.353)
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*(86.826.077.666)*	*(81.447.784.770)*
8. Chi phí bán hàng	24		(240.630.175.038)	(166.995.267.739)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(160.272.436.461)	(45.293.718.329)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		131.240.945.926	82.597.770.062
11. Thu nhập khác	31		67.307.893.294	6.828.229.547
12. Chi phí khác	32		(45.596.082.853)	(1.083.671.059)
13. Lợi nhuận khác	40	21	21.711.810.441	5.744.558.488
14. Lợi nhuận trước thuế	50		152.952.756.367	88.342.328.550
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	(39.262.136.642)	(15.688.728.109)
16. Lợi nhuận sau thuế	60		**113.690.619.725**	**72.653.600.441**
Phân bổ cho:				
- Lợi ích của cổ đông thiểu số		18	(1.477.658.984)	-
- Cổ đông của Công ty			115.168.278.709	72.653.600.441
17. Lãi trên cổ phiếu	**70**	23	**2.306**	**1.439**

Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2010

Đào Văn Đại
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 03-DN/HN
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	2009	2008
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**152.952.756.367**	**88.342.328.549**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.249.030.251	9.240.534.015
Các khoản dự phòng	03	(11.128.937.816)	30.656.929.708
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(2.257.291.211)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(29.849.661.784)	(5.873.289.330)
Chi phí lãi vay	06	86.826.077.666	81.447.784.770
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi về vốn lưu động	08	**215.049.264.684**	**201.556.996.501**
Tăng các khoản phải thu	09	(584.105.662.426)	(209.997.321.074)
Tăng hàng tồn kho	10	(365.712.319.862)	(137.411.847.190)
Tăng các khoản phải trả	11	658.687.692.661	84.429.692.504
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(2.106.994.991)	1.775.852.559
Tiền lãi vay đã trả	13	(86.826.077.666)	(84.589.200.531)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(20.659.397.755)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	22.690.122.681	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(42.426.123.066)	(6.953.213.162)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**(205.409.495.739)**	**(151.189.040.393)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(65.918.564.547)	(57.335.071.410)
2. Tiền thu do thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn	22	40.763.472.245	3.708.682.643
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(140.973.024.274)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23.623.467.366	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(16.865.362.412)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	11.367.748.000	(5.141.785.056)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	29.236.961.137	3.135.190.687
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(118.765.302.485)**	**(55.632.983.136)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	116.146.233.331	8.105.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho cổ đông và mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(2.335.000.000)	(23.623.467.366)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.072.284.077.620	4.587.697.544.092
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.455.878.380.135)	(4.297.048.092.719)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(29.357.941.437)
6. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(47.639.895.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**682.577.035.616**	**245.773.042.570**
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền trong năm	50	**358.402.237.392**	**38.951.019.041**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	**77.643.507.863**	**38.692.488.822**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	**(4.765.533.585)**	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	**431.280.211.670**	**77.643.507.863**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 03-DN/HN
Đơn vị tính: Đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản mục phi tiền tệ:

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác không bao gồm 29.044.721.883 đồng (năm 2008: 15.904.497.769 đồng) là giá trị tài sản cố định mua sắm trong năm chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng các khoản phải trả.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2010

Đào Văn Đại
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty bao gồm Công ty mẹ và tám công ty con cùng hai công ty liên kết, cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 15 tháng 8 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty mẹ được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Petro Việt Nam").

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại 12AB Thanh Đa, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Petrosetco Vũng Tàu") được thành lập tại thành phố Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000231 ngày 3 tháng 1 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Petrosetco Vũng Tàu được thành lập trên cơ sở sáp nhập ba đơn vị trực thuộc là Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí biển; Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu và Chi nhánh Tổng Công ty tại Vũng Tàu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Petrosetco Distribution") được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003401 ngày 4 tháng 2 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 12 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thương mại Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Petrosetco Trading" được thành lập trên cơ sở Chi nhánh Xí nghiệp Dịch vụ Thương mại Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003173 ngày 14 tháng 1 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Petrosetco Sài Gòn" được thành lập trên cơ sở sáp nhập hai đơn vị trực thuộc là Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn và Xí nghiệp Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ lữ hành theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003310 ngày 25 tháng 1 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 5 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Petrosetco Quảng Ngãi" được thành lập trên cơ sở sáp nhập hai đơn vị trực thuộc là Khách sạn PetroVietnam - Sông Trà và Chi nhánh Công ty mẹ tại Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000191 ngày 29 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển (sau đây gọi tắt là "POTS") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000765 ngày 13 tháng 4 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. POTS được Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí chuyển giao cho Tổng Công ty từ ngày 1 tháng 9 năm 2009.

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVA") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104002191 ngày 12 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. PVA được Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí chuyển giao cho Tổng Công ty từ ngày 1 tháng 9 năm 2009.

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là "PCB") được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 65201000077 ngày 11 tháng 9 năm 2008 do Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất cấp với thời hạn hoạt động là 69 năm. Ngày 22 tháng 9 năm 2009, Tổng Công ty tăng tỷ lệ góp vốn tại PCB từ 30% lên 51%.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Chế biến Suất ăn và Thương mại Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Bestfoods") được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 491032000093 ngày 28 tháng 6 năm 1994 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PV Building") được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300429492 ngày 2 tháng 4 năm 2009 so Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm sản xuất, kinh doanh các sản phẩm và dịch vụ về sinh hoạt, đời sống cho các hoạt động của ngành dầu khí; kinh doanh điện thoại di động và các linh kiện dùng cho điện thoại, phân phối máy tính, kinh doanh bất động sản, lập dự án đầu tư, đại lý vé máy bay, vệ sinh khu nhà và các công trình, bán buôn hóa chất, máy móc thiết bị phục vụ cho vệ sinh công nghiệp, dịch vụ quản lý bất động sản, bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh, nhựa tổng hợp, sản xuất bao bì từ nhựa tổng hợp, xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; cho thuê kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, phương tiện vận tải, văn phòng; kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế, khách sạn, nhà ở; chế biến, mua bán lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm, hàng nông hải sản; mua bán máy móc thiết bị; làm đại lý mua bán hàng hóa, kinh doanh xăng dầu; sản xuất vỏ bình khí và xây dựng dân dụng và công nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC

Theo như trình bày tại chi tiết tại Thuyết minh số 22 dưới đây, Tổng Công ty đã nhận được thông tin chính thức về chính sách thuế áp dụng với các công ty con từ Bộ Tài chính. Theo đó, Tổng Công ty đã trình bày lại báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 để phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung liên quan đến các năm tài chính trước theo yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29. Ảnh hưởng chi tiết của việc trình bày lại số liệu đến các khoản mục của báo cáo tài chính đã công bố năm trước như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

	Số trước điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND	Chênh lệch VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	58.166.107.247	73.854.835.356	(15.688.728.109)
Lợi nhuận chưa phân phối	81.747.778.710	66.059.050.601	15.688.728.109

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

	Số trước điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND	Chênh lệch VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	15.688.728.109	(15.688.728.109)
Lợi nhuận sau thuế	88.342.328.550	72.653.600.441	15.688.728.109
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.760	1.439	321

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Phương pháp hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC có sự khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc phần Vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp bị lỗ, Tổng Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt với trường hợp áp dụng theo hướng dẫn tại VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. So với việc áp dụng VAS10, việc áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 tăng 15.295.831.325 đồng và khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong phần Vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 có một số dư nợ với một số tiền tương đương.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ kế toán với Công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tổng Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ban đầu trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng hoặc sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	14,2% - 20%
Phương tiện vận tải	14,2% - 20%
Dụng cụ quản lý	20% - 25%
Tài sản cố định phúc lợi	0%

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Tài sản là quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất, phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong tám năm. Tài sản là quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không xác định không tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ hai đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo tỷ lệ dịch vụ cung cấp hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong năm khác và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

6. TIỀN

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Tiền mặt	2.161.719.736	2.033.824.003
Tiền gửi ngân hàng	234.383.207.234	75.609.683.860
Tiền đang chuyển	64.508.059.367	-
Tương đương tiền	130.227.225.333	-
	431.280.211.670	**77.643.507.863**

Khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng với lãi suất được hưởng một năm từ 7,5% đến 10,2%.

7. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Cổ phiếu của các công ty niêm yết	-	17.641.827.882
Tiền gửi có kỳ hạn	147.247.104.156	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	(12.679.438.000)
	147.247.104.156	**4.962.389.882**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	307.118.456.903	29.832.190.897
Nguyên liệu, vật liệu	6.196.862.649	19.525.353.668
Công cụ, dụng cụ	544.574.105	823.663.970
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.495.784.631	10.046.254.220
Thành phẩm	-	349.887.031
Hàng hoá	643.084.273.305	578.890.396.965
Hàng gửi đi bán	41.740.115.020	-
	1.005.180.066.613	**639.467.746.751**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.491.425.634)	(16.027.807.159)
	1.000.688.640.979	**623.439.939.592**

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, Tổng Công ty đã thế chấp hàng tồn kho với tổng giá trị tối thiểu là 180.610.474.322 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (năm 2008: 307.524.339.040 đồng) để đảm bảo cho khoản vay từ ngân hàng.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định phúc lợi VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2009	92.493.663.460	81.438.893.619	15.163.851.473	3.154.276.828	2.039.463.303	194.290.148.683
Tăng trong năm	370.689.090	2.252.597.749	6.856.045.830	1.540.678.342	-	11.030.011.011
Đầu tư XDCB hoàn thành	52.120.252.466	9.508.214.389	2.160.763.753	61.605.600	-	63.850.836.208
Phân loại lại	20.603.636	800.003.810	(800.003.810)	(20.603.636)	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	2.449.274.589	27.240.155.224	5.909.538.579	270.556.197	35.869.524.589
Tăng khác			49.773.537			49.773.537
Thanh lý, nhượng bán	-	(395.755.820)	(1.542.172.741)	(63.602.260)	(40.864.490)	(2.042.395.311)
Giảm do bán công ty	(5.671.295.611)	(39.301.017.406)	(1.468.574.218)	(106.510.166)	-	(46.547.397.401)
Giảm khác	-	-	(7.219.281)	-	-	(7.219.281)
Tại ngày 31/12/2009	139.333.913.041	56.752.210.930	47.662.619.767	10.475.383.287	2.269.155.010	256.493.282.035
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2009	50.176.548.113	34.458.517.938	9.984.950.196	1.489.580.498	-	96.109.596.745
Trích khấu hao trong năm	5.153.823.142	6.154.514.866	3.029.840.920	1.464.765.639	45.161.475	15.848.106.042
Phân loại lại	-	800.003.810	(800.003.810)	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	317.990.205	10.639.577.595	3.570.426.574	81.254.374	14.609.248.748
Tăng khác			49.773.537			49.773.537
Giảm do thanh lý	-	(395.755.820)	(1.525.736.132)	(47.147.918)	(40.864.490)	(2.009.504.360)
Giảm do bán công ty	(1.458.953.640)	(4.483.627.064)	(415.856.122)	(71.079.928)	-	(6.429.516.754)
Giảm khác	-	-	(1.466.426)	-	-	(1.466.426)
Tại ngày 31/12/2009	53.871.417.615	36.851.643.935	20.961.079.759	6.406.544.865	85.551.359	118.176.237.533
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2009	**85.462.495.426**	**19.900.566.995**	**26.701.540.008**	**4.068.838.422**	**2.183.603.651**	**138.317.044.502**
Tại ngày 31/12/2008	**42.317.115.347**	**46.980.375.681**	**5.178.901.277**	**1.664.696.330**	**2.039.463.303**	**98.180.551.938**

Tài sản cố định bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 19.058.224.103 đồng (2008: 16.113.108.671 đồng.)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 1/1/2009	102.646.941.381	1.073.247.920	103.720.189.301
Tăng trong năm	-	132.997.500	132.997.500
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	90.857.960	90.857.960
Tại ngày 31/12/2009	102.646.941.381	1.297.103.380	103.944.044.761
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 1/1/2009	701.485.573	274.571.227	976.056.800
Trích khấu hao trong năm	117.355.218	283.568.991	400.924.209
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	17.437.947	17.437.947
Tại ngày 31/12/2009	818.840.791	575.578.165	1.394.418.956
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2009	**101.828.100.590**	**721.525.215**	**102.549.625.805**
Tại ngày 31/12/2008	**101.945.455.808**	**798.676.693**	**102.744.132.501**

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Số dư đầu năm	92.545.425.719	31.318.828.430
Chi phí trong năm	89.038.515.465	61.448.035.289
Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.140.794.272	-
Kết chuyển sang tài sản cố định trong năm	(63.850.836.208)	-
Kết chuyển sang công cụ, dụng cụ	(5.652.730.435)	-
Kết chuyển sang chi phí	(33.874.118.449)	-
Giảm khác trong năm	(11.841.755.524)	(221.438.000)
Số dư cuối năm	**68.505.294.840**	**92.545.425.719**

12. CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Vốn điều lệ đã đăng ký 31/12/2009 VNĐ	Vốn điều lệ đã góp 31/12/2009 VNĐ	Tỉ lệ sở hữu %	Tỉ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %
Petrosetco Trading	39.500.000.000	39.500.000.000	100	100
Petrosetcó Sài Gòn	10.400.000.000	10.400.000.000	100	100
Petrosetco Vũng Tàu	22.500.000.000	22.500.000.000	100	100
Petrosetco Quảng Ngãi	56.515.220.717	29.000.000.000	100	100
Petrosetco Phân phối	92.000.000.000	92.000.000.000	100	100
POTS	30.000.000.000	30.000.000.000	100	100
PVA	50.000.000.000	50.000.000.000	100	100
PCB	229.500.000.000	111.475.000.000	51	51
	530.415.220.717	**384.875.000.000**		

Trong năm, Tổng Công ty nhận chuyển nhượng POTS và PVA từ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí, theo đó, hai công ty này trở thành công ty con của Tổng Công ty từ ngày 1 tháng 9 năm 2009. Tổng tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và tổng thu nhập sau thuế cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 9 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được hợp nhất vào báo cáo hợp nhất của Tổng Công ty như sau:

	Giá mua VNĐ	Tổng tài sản tại ngày 31/12/2009 VNĐ
POTS	31.681.662.678	176.384.179.130
PVA	56.183.637.417	66.498.437.943

Ngày 22 tháng 9 năm 2009, Hội đồng quản trị Petro Việt Nam đã chấp thuận cho Tổng Công ty tăng tỷ lệ góp vốn từ 30% lên 51% vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Miền Trung (PCB). Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty này vẫn đang trong quá trình đầu tư xây dựng nhà máy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	21.450.000.000	4.584.637.588

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Tổng Công ty đang sở hữu 30% và 50% tổng số vốn, tương đương tỷ lệ quyền biểu quyết, lần lượt của PV-Building và Bestfood, cụ thể như sau:

	Vốn điều lệ đã đăng ký 31/12/2009 VND	Vốn điều lệ đã góp 31/12/2009 VND	Tỷ lệ sở hữu %
PV - Building	16.500.000.000	16.500.000.000	30
Bestfood	9.900.000.000	4.950.000.000	50
	26.400.000.000	**21.450.000.000**	

Thông tin tài chính tổng hợp của các công ty liên doanh, liên kết Tổng Công ty đã góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	PV-Building VND	Bestfood VND
Tổng tài sản	58.389.173.536	56.127.162.630
Tổng nợ phải trả	(918.481.721)	(36.547.593.159)
Tài sản thuần	**57.470.691.815**	**19.579.569.471**

Tổng Công ty cùng Tổng Công ty Chế biến và Kinh doanh các sản phẩm khí và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh để thành lập Nhà máy sản xuất bình khí để sản xuất và kinh doanh vỏ bình khí, trong đó Tổng Công ty là Nhà điều hành và góp 60% vốn. Ngày 31 tháng 8 năm 2009, Tổng Công ty đã chuyển giao phần vốn góp nhà máy này cho Tổng Công ty Khí Việt Nam ("PVGas").

Số liệu báo cáo về kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 31 tháng 8 năm 2009 của Nhà máy sản xuất bình khí đã được Tổng Công ty ghi nhận với tỷ lệ 60%, tương ứng với phần vốn góp trong hợp đồng hợp tác kinh doanh, cụ thể như sau:

	Từ 1/1/2009 đến 31/8/2009 VND	2008 VND
Doanh thu	44.269.519.011	46.408.935.697
Giá vốn	(41.783.076.812)	(46.669.719.793)
Chi phí hoạt động	(2.264.450.123)	(6.353.068.859)
Chi phí khác	(1.227.815.887)	-
Lỗ	**(1.005.823.811)**	**(6.613.852.955)**

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vay ngắn hạn	1.348.281.350.699	756.914.584.214
Nợ dài hạn đến hạn trả:	7.581.558.971	-
	1.355.862.909.670	**756.914.584.214**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính dưới hình thức vay ngắn hạn hoặc phát hành tín dụng thư. Các khoản vay của Tổng Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ với tổng hạn mức là 1.530 tỷ đồng và 14,6 triệu đô la Mỹ. Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội với hạn mức là 200 tỷ đồng được đảm bảo bằng hàng tồn kho của Tổng Công ty với với giá trị tối thiểu bằng 180.610.474.322 đồng. Các khoản vay khác không có đảm bảo. Lãi suất lãi tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất ấn định trong khoảng từ 6.21% đến 13.6% cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam và từ 3,00% đến 5,05% cho các khoản vay bằng đô la Mỹ. Số dư các khoản vay tại ngày kết thúc niên độ năm 2009 bao gồm 910.781.586.602 đồng và 24.385.473 đô la Mỹ.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	34.220.382.883	33.983.727.756
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	17.486.434
Thuế xuất nhập khẩu	19.242.528.481	21.988.020.586
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.576.363.921	15.833.492.666
Các loại thuế khác	1.335.121.704	2.032.107.914
	108.374.396.989	**73.854.835.356**

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Tổng Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn 58 tỷ đồng với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam nhằm tài trợ cho dự án đầu tư xây Trung tâm Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi với mức lãi suất một năm bằng lãi suất ủy thác quản lý vốn kỳ hạn 12 tháng cộng 2,88%. Khoản vay có thời hạn vay tối đa là sáu năm và sẽ được hoàn trả nửa năm một lần sau thời gian ân hạn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Tổng Công ty đã giải ngân với tổng số tiền là 37.907.794.857 đồng (31 tháng 12 năm 2008: 9.137.270.195 đồng).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Trong vòng một năm	7.581.558.971	-
Trong năm thứ hai	7.581.558.971	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	18.953.897.429	9.137.270.195
	34.117.015.371	**9.137.270.195**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(7.581.558.971)	-
Số phải trả sau 12 tháng	**26.535.456.400**	**9.137.270.195**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2009	31/12/2008
Số lượng cổ phần được phép phát hành	55.530.000	55.530.000
Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đủ	55.472.000	49.064.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành bình quân	49.927.373	48.924.963

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2009, Tổng Công ty thực hiện phát hành 6 triệu cổ phần phổ thông ra công chúng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2009 và giấy Chứng nhận chào bán cổ phiếu số 421/UBCK-GCN do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 8 năm 2009.

Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, Tổng Công ty đã phát hành 1.218.500 cổ phần trong tổng số 1.276.500 cổ phần được phép phát hành cho chương trình thu hút nhân tài cho cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty. Trong năm, Tổng Công ty cũng đã mua lại 233.500 cổ phần làm cổ phiếu quỹ với giá trị là 2.335.000.000 đồng (năm 2008: 1.014.970 cổ phần làm cổ phiếu quỹ với giá trị là 23.623.467.366 đồng).

Trong năm, Tổng Công ty đã tạm trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tăng vốn điều lệ với tỷ lệ lần lượt là 7%, 10% và 5% trên lợi nhuận sau thuế với tổng giá trị là 25.337.021.316 đồng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 113/NQ-DVTHDK ngày 20 tháng 4 năm 2009. Số liệu trích các quỹ sẽ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt chính thức tại đại hội thường niên.

Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã phê chuẩn việc chia cổ tức từ lợi nhuận của năm 2008 với số tiền là 47.828.230.000 đồng. Trong năm, số cổ tức này đã được thanh toán cho các cổ đông. Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng đã quyết định chi 589.700.000 đồng cổ tức tính cho số cổ phần thu hút nhân tài theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu và các quỹ trong năm như sau:

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1/1/2008	**482.535.000.000**	**54.564.720**	**2.606.381.238**	**-**	**-**	**5.212.762.477**	**-**	**9.037.915.702**	**41.702.099.812**	**541.148.723.949**
Tăng trong năm	**8.105.000.000**	**-**	**4.304.251.867**	**-**	**-**	**8.608.503.734**	**-**	**6.025.952.614**	**72.653.600.441**	**99.697.308.656**
Phát hành thêm cổ phiếu	8.105.000.000	-	4.304.251.867	-	-	-	-	-	-	12.409.251.867
Lãi trong năm (trình bày lại)	-	-	-	-	-	-	-	-	72.653.600.441	72.653.600.441
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	8.608.503.734	-	6.025.952.614	-	14.634.456.348
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**23.623.467.366**	**-**	**-**	**-**	**3.694.122.207**	**48.296.649.652**	**75.614.239.225**
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	18.938.708.215	18.938.708.215
Mua lại cổ phiếu	-	-	-	23.623.467.366	-	-	-	-	-	23.623.467.366
Chi tiêu theo qui định	-	-	-	-	-	-	-	3.694.122.207	29.357.941.437	33.052.063.644
Tại ngày 31/12/2008 (trình bày lại)	**490.640.000.000**	**54.564.720**	**6.910.633.105**	**(23.623.467.366)**	**-**	**13.821.266.211**	**-**	**11.369.746.109**	**66.059.050.601**	**565.231.793.380**
Tăng trong năm	**64.080.000.000**	**52.066.233.331**	**5.758.413.935**	**23.623.467.366**	**-**	**12.216.424.477**	**243.337.950**	**9.003.300.227**	**89.857.580.663**	**256.848.757.949**
Phát hành thêm cổ phiếu	64.080.000.000	52.066.233.331	-	-	-	-	-	-	-	116.146.233.331
Tăng do mua Công ty	-	-	-	-	-	699.596.606	243.337.950	842.444.468	-	1.785.379.024
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	23.623.467.366	-	-	-	-	-	23.623.467.366
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	115.168.278.709	115.168.278.709
Phân phối quỹ	-	-	5.758.413.935	-	-	11.516.827.871	-	8.061.779.510	(25.337.021.316)	-
Trích bổ sung quỹ 2008 - PSG	-	-	-	-	-	-	-	99.076.249	-	99.076.249
Điều chỉnh lợi nhuận năm 2008 của PSG	-	-	-	-	-	-	-	-	26.323.270	26.323.270
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**2.335.000.000**	**15.295.831.325**	**26.323.271**	**-**	**8.219.339.546**	**48.390.081.675**	**74.266.575.817**
Mua lại cổ phiếu	-	-	-	2.335.000.000	-	-	-	-	-	2.335.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	47.893.851.400	47.893.851.400
Đánh giá lại tỉ giá	-	-	-	-	15.295.831.325	-	-	-	-	15.295.831.325
Điều chỉnh lợi ích của cổ đông thiểu số - PCB 2008	-	-	-	-	-	-	-	-	496.230.275	496.230.275
Chi tiêu theo quy định	-	-	-	-	-	26.323.271	-	8.219.339.546	-	8.245.662.817
Tại ngày 31/12/2009	**554.720.000.000**	**52.120.798.051**	**12.669.047.040**	**(2.335.000.000)**	**(15.295.831.325)**	**26.011.367.417**	**243.337.950**	**12.153.706.790**	**107.526.549.589**	**747.813.975.512**

18. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số trình bày ở phần vốn chủ sở hữu theo giá trị tài sản thuần và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của PCB. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

	31/12/2009 VNĐ
Vốn điều lệ của công ty con	225.000.000.000
Trong đó:	
Vốn góp của Tổng Công ty	114.750.000.000
Vốn góp của cổ đông thiểu số	110.250.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	**49%**

Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2009:

	31/12/2009 VNĐ
Tổng tài sản	400.847.800.719
Tổng nợ phải trả	(179.836.431.837)
Tài sản thuần	**221.011.368.882**
Thể hiện bằng:	
Vốn điều lệ	225.000.000.000
Lỗ lũy kế	(3.988.631.118)
Lợi ích của cổ đông thiểu số	**108.295.570.752**
Vốn điều lệ	110.250.000.000
Lỗ lũy kế	(1.954.429.248)

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009:

	VNĐ
Lỗ trong năm	(3.015.630.579)
Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	(1.477.658.984)

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Lãi tiền gửi	29.236.961.137	3.135.190.687
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.930.517.241	156.811.527
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.257.291.211
Lãi bán hàng trả chậm	1.253.753.962	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	17.956.902.164	10.659.640.860
	70.378.134.504	**16.208.934.285**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Chi phí lãi vay	86.826.077.666	81.447.784.770
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.458.732.511	10.475.636.811
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	12.679.438.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(12.453.971.368)	-
Phí cam kết thực hiện hợp đồng vay	9.547.122.603	-
Lỗ bán chứng khoán	6.274.079.882	-
Chi phí tài chính khác	547.175.122	479.615.772
	112.199.216.416	**105.082.475.353**

21. LỢI NHUẬN KHÁC

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Thu từ thanh lý tài sản cố định	35.223.056.886	3.708.682.643
Các khoản tiền thưởng của khách hàng	11.627.555	2.341.154.403
Thu nhập khác	32.073.208.853	778.392.501
	67.307.893.294	6.828.229.547
Chi phí khắc phục tổn thất	13.913.100.002	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	30.933.554.205	955.931.222
Các khoản tiền phạt	70.600.533	119.239.971
Chi phí khác	678.828.113	8.499.866
	45.596.082.853	1.083.671.059
Lợi nhuận khác	**21.711.810.441**	**5.744.558.488**

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	152.952.756.367	88.342.328.550
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(87.242.320.000)	(2.257.291.211)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	137.607.292.910	13.699.110.093
Thu nhập chịu thuế trong năm/kỳ	203.317.729.277	99.784.147.432
Thu nhập không chịu thuế	(27.666.376.594)	-
Thu nhập chịu thuế suất 12,5%	16.112.833.654	-
Thu nhập chịu thuế suất 25%	214.871.272.217	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	55.731.922.261	15.688.728.109
Thuế phải trả được miễn giảm 30%	(16.469.785.619)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**39.262.136.642**	**15.688.728.109**

Trong năm, Tổng Công ty đã nhận được thông tin chính thức về chính sách thuế áp dụng với các công ty con từ Bộ Tài chính. Theo đó, các công ty con của Tổng Công ty không được hưởng ưu đãi thuế giống như Công ty mẹ trong năm 2008. Tổng số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung cho năm 2008 là 15.688.728.109 đồng. Tổng Công ty đã trình bày lại báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 để phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung này. Chi tiết ảnh hưởng của việc trình bày lại được thể hiện trong Thuyết minh số 3.

Công ty mẹ có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Công ty mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được miễn 50% trong ba năm tiếp theo. Ban Giám đốc Công ty mẹ đã đăng ký với cơ quan thuế về việc áp dụng các ưu đãi thuế từ năm 2007. Các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế từ năm 2007 và được giảm 30% thuế phải nộp cho quý 4 năm 2008 và cho cả năm 2009 theo Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 1 năm 2009 của Bộ Tài chính. Riêng Petrosetco Vũng Tàu được hưởng thuế suất ưu đãi 12,5% do sử dụng nhiều lao động theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được tính trong năm trên cơ sở các số liệu sau:

	2009	2008
Lợi nhuận thuần sau thuế (đồng)	115.168.278.709	72.653.600.441
Trừ: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đồng)	-	2.257.291.211
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	115.168.278.709	70.396.309.230
Cổ phần bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ	49.927.373	48.924.963
Lãi trên cổ phiếu	**2.306**	**1.439**

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.991.840.727	1.132.884.903

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Trong vòng một năm	2.427.768.000	2.991.840.727
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	702.985.548	3.130.753.548
	3.130.753.548	**6.122.594.275**

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê văn phòng của một số công ty con. Các hợp đồng thuê được ký cho các giai đoạn từ tháng 4 năm 2008 đến tháng 5 năm 2012.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Bán hàng/cung cấp dịch vụ		
Các đơn vị thành viên của PetroViệt Nam	149.371.416.931	29.173.137.800
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	300.422.829.861	142.176.261.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Vay vốn		
Petro Việt Nam – nhận nợ vay	-	2.263.359.868.816
Petro Việt Nam – hoàn trả nợ vay	-	(2.349.811.278.994)
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam – nhận nợ vay	632.374.116.662	409.137.270.195
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam – chi trả nợ vay	(690.221.896.148)	-

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	2009 VND	2008 VND
Lương	2.338.997.353	2.606.845.884
Tiền thưởng	1.711.000.000	2.256.092.554
Các khoản phúc lợi khác	118.000.000	159.200.000
	4.167.997.353	**5.022.138.438**

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Phải thu		
Phải thu từ các đơn vị thành viên PetroViệt Nam	37.433.687.691	492.509.580
Phải thu từ các công ty liên doanh/liên doanh điều hành của Petro Việt Nam	24.492.415.397	13.293.120.079
Phải thu khác		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	-	4.800.000.000
Phải thu từ các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	46.148.667.253	-
Phải thu từ các công ty liên doanh/liên doanh điều hành của Petro Việt Nam	12.097.732.435	-
Phải trả		
Phải trả các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	167.664.766.371	2.612.500.000
Phải trả các công ty liên doanh/liên doanh điều hành của Petro Việt Nam	11.504.321.377	10.917.427.896
Các khoản vay		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	192.015.756.371	409.137.270.195

26. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được Hội đồng quản trị Tổng Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2010.

Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2010

Đào Văn Đại
Kế toán trưởng